

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN M
TỈNH HƯNG YÊN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**Số: 59/2018/HSST
Ngày 26/10/2018**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN M – TỈNH HƯNG YÊN

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên toà: Ông Hoàng Tuấn Trọng;

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Xuân Khải và ông Trịnh Văn Khay.

Thư ký Toà án ghi biên bản phiên toà: Bà Nguyễn Thị Oanh - Cán bộ Toà án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tham gia phiên toà: Bà Đặng Hiền Dung -
Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện M.

Ngày 26/10/2018, tại nhà văn hoá phố B, thị trấn B; Toà án nhân dân huyện M mở phiên toà công khai xét xử sơ thẩm vụ án hình sự thụ lý số 51/2018/HSST ngày 20/9/2018, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 51/2018/HSST - QĐ ngày 08/10/2018 đối với bị cáo:

Bùi Xuân Đ, sinh năm 1975, tại huyện C (nay là huyện K, tỉnh Hưng Yên);
Giới tính: Nam;

Nơi cư trú: Thôn C, xã H, huyện K, tỉnh Hưng Yên;

Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không;

Nghề nghiệp: Không; Trình độ học vấn: 8/12;

Con ông Bùi Xuân T, đã chết và bà Đỗ Thị N, sinh năm: 1943;

Có vợ là Phan Thị B, sinh năm: 1974 và hai con, lớn sinh năm 1999, nhỏ sinh năm 2001;

Tiền sự, tiền án: Không;

Nhân thân:

+ Ngày 04/02/2002, Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh Thừa Thiên Huế xử phạt 09 tháng tù về tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản, ngày 19/8/2002 chấp hành xong hình phạt tù;

+ Ngày 27/4/2006, Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Quảng Trị xử phạt 18 tháng tù về tội Trộm cắp tài sản, ngày 23/5/2007 chấp hành xong hình phạt tù;

Tạm giam từ ngày 05/7/2018, hiện đang bị tạm giam tại Trại tạm giam công an tỉnh Hưng Yên; Có mặt.

Bị hại: Anh Lê Công T, sinh năm 1989;

Trú tại: Thôn T, xã P, huyện K, tỉnh Hưng Yên; Vắng mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Chị Nguyễn Thị N, sinh năm 1976;

Trú tại: Thôn Q, xã M, huyện Y, tỉnh Hưng Yên; Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng cuối tháng 6/2018, khi đi đến khu vực thôn R, xã D, huyện M, tỉnh Hưng Yên, Bùi Xuân Đ phát hiện thấy có một số tấm cốt pha bằng kim loại đã cũ tại công trình đang xây dựng của nhà máy xử lý rác thải do anh Lê Công T làm quản lý nên Đ nảy sinh ý định trộm cắp số cốt pha trên để mang bán lấy tiền tiêu sài. Trong các ngày từ 26/6/2018 đến 03/7/2018 Đ đã đến công trình nói trên trộm cắp tổng số 80 tấm cốt pha bằng kim loại đã cũ, cụ thể như sau:

Khoảng 7 giờ ngày 26/6/2018 Đ một mình điều khiển xe mô tô nhãn hiệu Honda Wave α sơn màu xanh biển số Đ ký 98N9-0833, số khung RLHHC08062Y4448942, số máy HC08E-0448958 đến công trình đang xây dựng của nhà máy xử lý rác thải ở thôn R, xã D lấy trộm 05 tấm cốt pha rồi đặt lên yên xe mô tô, Đ dùng dây chun buộc lại và điều khiển xe mô tô đến khu vực xã M, huyện Y cất giấu 05 tấm cốt pha trên vào một bụi cỏ ven đường. Đ tiếp tục quay lại công trình nói trên lấy trộm 05 tấm cốt pha khác rồi chở đến chỗ bụi cây Đ đã cất giấu 05 tấm cốt pha trộm cắp trước đó. Sau đó Đ chở cả 10 tấm cốt pha nói trên đến cửa hàng thu mua phế liệu của gia đình chị Nguyễn Thị N bán cho chị N số cốt pha trên với giá 7.500 đồng/ 1 kg.

Cũng với phương thức và thủ đoạn nêu trên, ngày 27/6/2018 Đ tiếp tục vào công trình đang xây dựng nhà máy xử lý rác thải ở thôn R, xã D lấy trộm 03 lần mỗi lần 05 tấm cốt pha, tổng được 15 tấm cốt pha. Ngày 28/6/2018 Đ trộm cắp được 02 lần mỗi lần 05 tấm cốt pha, tổng được 10 tấm cốt pha. Ngày 29/6/2018 Đ trộm cắp được 03 lần mỗi lần 04 tấm cốt pha, tổng được 12 tấm cốt pha. Sau mỗi ngày trộm cắp được Đ lại mang số cốt pha trên bán cho cửa hàng phế liệu của nhà chị N giá 7.500 đồng/ 1 kg. Ngày 30/6/2018 Đ trộm cắp được 02 lần, mỗi lần 05 tấm cốt pha, tổng được 10 tấm cốt pha có trọng lượng 137kg, sau đó mang bán cho ông Phạm Thế T, sinh năm 1956, ở xã T, huyện Y, tỉnh Hưng Yên với giá 7.000 đồng/ 1 kg. Ngày 01/7/2018 Đ trộm cắp được 02 lần mỗi lần 05 tấm cốt pha, tổng được 10 tấm cốt pha. Ngày 02/7/2018 Đ trộm cắp 02 lần một lần 05 tấm cốt pha, một lần 04 tấm cốt pha, tổng được 09 tấm cốt pha. Cả hai lần này Đ đều bán cho cửa hàng thu mua phế liệu của gia đình chị N với giá 7.500 đồng/ 1 kg. Khoảng 19 giờ ngày 03/7/2018 Đ một mình tiếp tục đến công trình nói trên trộm cắp 04 tấm cốt pha, sau khi đã đặt cốt pha lên yên xe chẳng buộc và chuẩn bị đi về thì bị phát hiện.

Vật chứng thu giữ: 04 tấm cốt pha bằng kim loại đã cũ, mỗi tấm có kích thước (0,3 x 1,5)m, có tổng trọng lượng 57kg; 01 xe mô tô nhãn hiệu Honda Wave α sơn màu xanh biển số Đ ký 98N9-0833, số khung RLHHC08062Y4448942, số máy HC08E-0448958, một chiếc giá để hàng bằng kim loại màu đen.

Ngày 04/7/2018 cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện M đã tiến hành cho Đ chỉ dẫn đến cửa hàng nhà chị Nguyễn Thị N và ông Phạm Thế T là nơi Đ đã bán số cốt pha nói trên sau khi trộm cắp được. Đồng thời tiến hành cho chị N và ông T nhận dạng, qua nhận dạng chị N và ông T nhận ra Đ là người bán cốt pha cho mình. Cùng ngày chị N đã tự nguyện giao nộp 66 tấm cốt pha bằng kim loại mà chị N mua của Đ những ngày trước đó. Đ xác định 66 tấm cốt pha nói trên là của Đ đã bán cho cửa hàng của chị N, anh T xác định đó là số cốt pha anh đã bị mất ở công trình. Còn 10 tấm cốt pha Đ bán cho ông T, ông T đã bán cho một người thu mua phế liệu ông T không biết tên tuổi địa chỉ nên cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện M không thu giữ được, tuy nhiên

cả ông T và Đ đều xác định 10 tấm cốt pha đó đều đã cũ, kích thước (0,3x 1,5)m và có tổng trọng lượng 137kg.

Tại bản kết luận định giá tài sản số 33/KL-HĐ ngày 27/7/2018 của Hội đồng định giá tài sản huyện M kết luận: Tổng giá trị của 70 tấm cốt pha có trọng lượng 993kg là 7.447.500 đồng, tổng giá trị của 10 tấm cốt pha có trọng lượng 137kg là 1.027.500 đồng. Tổng giá trị của 80 tấm cốt pha có trọng lượng là 1.130kg là 8.475.000 đồng.

Quá trình điều tra, Bùi Xuân Đ đã thành khẩn khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình như đã nêu trên. Ngoài ra Đ còn xác định: Ngày 26/6/2018 khi bán cốt pha cho chị N, Đ nói với chị N là tài sản do trộm cắp mà có. Trong số những lần bán cốt pha cho cửa hàng nhà chị N, có một lần Đ bán cốt pha cho anh Nguyễn Văn M, sinh năm 1973, là chồng chị N, tuy nhiên Đ không nói nguồn gốc tài sản do trộm cắp mà có cho anh M biết. Lần bán 10 tấm cốt pha cho ông T, Đ cũng không nói nguồn gốc tài sản do trộm cắp mà có cho ông T biết. Toàn bộ số tiền bán 76 tấm cốt pha nói trên, Đ đã một mình tiêu sài cá nhân hết.

Quá trình điều tra, chị N xác định khi mua 66 tấm cốt pha nói trên của Đ, Đ không nói cho chị biết là tài sản do trộm cắp mà có, toàn bộ các lần mua bán đều là chị giao dịch với Đ. Anh M xác định chưa lần nào anh M mua gì của Đ. Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện M đã tiến hành cho Đ đối chất với chị N và anh M, tuy nhiên chị N, anh M vẫn xác định chỉ có chị N là người mua cốt pha của Đ và chị N không biết nguồn gốc tài sản do Đ trộm cắp mà có. Khi mua 10 tấm cốt pha của Đ, ông T cũng không biết là tài sản do Đ trộm cắp mà có. Do vậy không có căn cứ xử lý đối với chị N, anh M và ông T.

Đối với chiếc xe mô tô nhãn hiệu Honda Wave α sơn màu xanh, số khung RLHHC08062Y4448942, số máy HC08E-0448958 Đ khai mua của một đối tượng tên là L ở xã P, huyện K với số tiền 3.500.000 đồng, do thiếu tiền nên Đ mới trả L 1.400.000 đồng, khi nào trả đủ tiền L sẽ đưa Đ ký xe cho Đ, khi mua xe không có biển số. Còn chiếc biển số 98N9-0833 là do Đ nhặt được ở khu vực sông Điện Biên thuộc huyện K. Qua tra cứu xác định chiếc xe mô tô nhãn hiệu Honda Wave α sơn màu xanh có số khung RLHHC08062Y4448942, số máy HC08E-0448958 Đ ký mang tên anh Phạm Văn Chiến, ở xã H, huyện K, tỉnh Hưng Yên. Anh Chiến xác định anh bị mất chiếc xe mô tô nói trên ngày 05/4/2018 tại cửa hàng xăng dầu Thông Bình có địa chỉ ở xã H, huyện K. Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện M đã có công văn trao đổi và bàn giao chiếc xe mô tô nói trên cho cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện K để giải quyết theo thẩm quyền.

Đối với biển số 98N9-0833, qua tra cứu là của xe mô tô nhãn hiệu NAGAKI màu sơn đỏ đen có số khung 20866, số máy 320866, Đ ký mang tên ông Đàm Văn L, có địa chỉ ở thôn C, xã M, huyện H, tỉnh Bắc Giang. Ông L xác định ông đã bán chiếc xe mô tô nói trên cho một người không biết họ tên địa chỉ cách đây 10 năm. Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện M đã mượn chiếc biển số 98M6-8374 của bà Đoàn Thị Thùy L, sinh năm 1985, ở phường T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang để tiến hành trưng cầu giám định chiếc biển số 98N9-0833 có cùng phôi với chiếc biển số 98M6-8374 không. Tại bản kết luận giám định số 291/PC09 ngày 27/8/2018 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Hưng Yên kết luận: Chiếc biển số 98N9-0833 so với biển số 98M6-8374 do cùng một phôi in ra. Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện M đã tiến

hành tra cứu chiếc biển số 98N9-0833 trên nhưng không có trong cơ sở dữ liệu vật chứng. Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện M cũng đã tiến hành thông báo tìm chủ sở hữu nhưng chưa xác định được.

Đối với chiếc giá để hàng bằng kim loại là tài sản của Đ đã dùng để chở tài sản do trộm cắp mà có.

Đối với 70 tấm cốt pha đã thu giữ được, cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện M trả lại cho anh T, anh T nhận lại tài sản và không có yêu cầu đề nghị gì. Đối với 10 tấm cốt pha Đ đã lấy trộm sau đó bán cho ông T, anh T yêu cầu Đ phải bồi thường trả cho anh số tiền bằng giá trị 10 tấm cốt pha là 1.027.500 đồng.

Chị N yêu cầu Đ trả lại cho chị N số tiền 7.000.000 đồng là tiền chị N đã trả cho Đ khi mua số cốt pha nói trên.

Tại bản Cáo trạng số 51/CT - VKSMH ngày 19/9/2018, Viện kiểm sát nhân dân huyện M, tỉnh Hưng Yên truy tố bị cáo Bùi Xuân Đ về tội Trộm cắp tài sản theo quy định tại khoản 1 Điều 173 BLHS.

Tại phiên toà:

+ Bị cáo Bùi Xuân Đ thành khẩn khai nhận về hành vi phạm tội như nội dung cáo trạng đã truy tố và đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo. Bị cáo nhất trí bồi thường thiệt hại cho anh T và chị N.

+ Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện M giữ nguyên quyết định truy tố và đề nghị: Căn cứ khoản 1 Điều 173; điểm s khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 38 BLHS; điểm a và b khoản 1 Điều 46; điểm a khoản 1 Điều 47; khoản 1 Điều 48 BLHS; điểm a và c khoản 2 Điều 106; khoản 2 Điều 135; khoản 2 Điều 136 BLTTHS; các Điều 584, 585, 586, 589, Điều 357, khoản 2 Điều 468 BLDS; Nghị quyết số 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử phạt: Bị cáo Bùi Xuân Đ 01 năm 06 tháng tù - 02 năm tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày tạm giam 05/7/2018;

Trách nhiệm dân sự: Ghi nhận sự tự nguyện của bị cáo Bùi Xuân Đ có trách nhiệm bồi thường cho anh Lê Công T, sinh năm 1989; trú tại thôn T, xã P, huyện K, tỉnh Hưng Yên số tiền 1.027.000 đồng; Ghi nhận sự tự nguyện của bị cáo Bùi Xuân Đ có trách nhiệm bồi thường cho chị Nguyễn Thị N, sinh năm 1976; trú tại thôn Q, xã M, huyện Y, tỉnh Hưng Yên số tiền 7.000.000 đồng;

Vật chứng: Tịch thu, cho tiêu huỷ 01 chiếc biển số Đ ký 98N9 - 0833 và 01 chiếc giá để hàng bằng kim loại;

Bị cáo Bùi Xuân Đ phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Các hành vi, quyết định tố tụng của Điều tra viên, Kiểm sát viên trong giai đoạn khởi tố, điều tra và truy tố đều bảo đảm đầy đủ căn cứ và đúng quy định của pháp luật.

[2] Lời khai nhận tội của bị cáo tại phiên toà phù hợp với chính lời khai của bị cáo tại Cơ quan điều tra và phù hợp khách quan với lời khai của người bị hại là anh Lê Công T, người làm chứng là anh Trần Văn N, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là chị Nguyễn Thị N và ông Phạm Thế T là những người mua các tấm

cốp pha của bị cáo, các Biên bản và bản ảnh nhận dạng, vật chứng thu giữ là 70 tấm cốp pha, Kết luận định giá tài sản, cùng các tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án. Như vậy, đã có đủ căn cứ xác định: Khoảng 19 giờ ngày 03/7/2018, tại công trình đang xây dựng của nhà máy xử lý rác thải thuộc thôn R, xã D, huyện M, tỉnh Hưng Yên do anh Lê Công T làm quản lý, Bùi Xuân Đ lấy 04 tấm cốp pha có kích thước (0,3 x 1,5)m, đặt lên yên xe mô tô đeo biển số 98N9 - 0833, chuẩn bị đi về thì bị phát hiện. Trước đó, trong các ngày từ 26/6 đến 02/7/2018, cũng tại công trình xây dựng nêu trên, Bùi Xuân Đ đã lấy trộm 76 tấm cốp pha có đặc điểm tương tự, mang bán cho chị Nguyễn Thị N và ông Phạm Thế T. Tổng số tấm cốp pha bị cáo chiếm đoạt của anh Lê Công T là 80 tấm, có giá trị là 8.475.000 đồng. Hành vi của Bùi Xuân Đ lợi dụng sơ hở của anh Trần Văn N là người được giao trông coi tài sản tại công trình xây dựng, lén lút chiếm đoạt các tấm cốp pha đã thỏa mãn đầy đủ dấu hiệu cấu thành tội Trộm cắp tài sản. Tại phiên tòa, bị cáo khai lý do mỗi lần vào lấy trộm cốp pha thì chỉ lấy từ 4 - 5 tấm mà không lấy nhiều hơn là sợ bị phát hiện. Do giá trị tài sản bị cáo chiếm đoạt là 8.475.000 đồng, nên Viện kiểm sát nhân dân huyện M, tỉnh Hưng Yên truy tố bị cáo về tội Trộm cắp tài sản theo quy định tại khoản 1 Điều 173 BLHS là có căn cứ, đúng pháp luật.

Đối với chị Nguyễn Thị N và ông Phạm Thế T mua các tấm cốp pha của bị cáo Đ, nhưng không có chứng cứ xác định chị N và ông T biết rõ nguồn gốc những tài sản này là do bị cáo lấy trộm mà có. Tại phiên tòa bị cáo khai có nói cho chị N về nguồn gốc các tấm cốp pha là lấy trộm từ công trường thì thấy, tại Cơ quan điều tra bị cáo khai không thống nhất về tình tiết này, có lúc bị cáo khai lấy trộm trên công trình, lúc khác lại khai những tấm cốp pha ở công trình của bị cáo, không dùng nữa nên mang bán, chị N không biết là do bị cáo trộm cắp; còn chị N khẳng định Đ không nói về nguồn gốc là do trộm cắp mà có, nên Cơ quan điều tra không xử lý về hình sự đối với chị N và ông T là có căn cứ, đúng pháp luật.

[3] Hành vi phạm tội của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, trực tiếp xâm phạm tới quyền sở hữu của công dân được pháp luật bảo vệ. Bị cáo là người nghiện chất ma túy, đã có hai lần bị kết án cùng về tội chiếm đoạt tài sản, nhưng không lấy đó làm bài học để rèn luyện, sửa chữa lỗi lầm, phần đầu trở thành người lao động có ích cho gia đình và xã hội, mà bị cáo còn nhiều lần lấy trộm tài sản của người khác, thể hiện ý thức ngoan cố, coi thường pháp luật, bị dư luận xã hội lên án mạnh mẽ. Cho nên, cần áp dụng hình phạt nghiêm minh, tương xứng với tính chất, hậu quả của hành vi phạm tội và nhân thân của bị cáo, nhằm cải tạo, giáo dục bị cáo và đấu tranh tội phạm tại địa phương.

Tuy nhiên, khi quyết định hình phạt, Hội đồng xét xử có xem xét tại phiên tòa cũng như tại giai đoạn điều tra, bị cáo khai báo thành khẩn, có thái độ ăn năn hối cải về hành vi phạm tội, nên được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 BLHS để giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo.

[4] Bị cáo làm ruộng, thu nhập không cao, bản thân là người nghiện chất ma túy, nên không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với bị cáo.

[5] Trách nhiệm dân sự: Bị cáo lấy trộm của anh Lê Công T 80 tấm cốp pha, Cơ quan điều tra đã thu hồi và trả lại cho anh T 70 tấm cốp pha; đối với 10 tấm cốp pha bị mất, anh T yêu cầu bị cáo Đ phải bồi thường theo kết luận của Hội đồng

định giá là 1.027.500 đồng (làm tròn là 1.027.000 đồng) là có căn cứ, tại phiên toà bị cáo đồng ý bồi thường số tiền này cho anh T, nên được Hội đồng xét xử ghi nhận.

Chị Nguyễn Thị N mua 66 tấm cốp pha của bị cáo, cả chị N và bị cáo đều xác định giá bán là 7.500 đồng/kg, số cốp pha trên chị N đã tự nguyện giao nộp cho Cơ quan điều tra để trả lại cho bị hại, nên chị yêu cầu bị cáo bồi thường cho chị số tiền đã trả cho bị cáo là 7.021.928 đồng (làm tròn là 7.000.000 đồng) là có căn cứ, tại phiên toà bị cáo cũng đồng ý bồi thường cho chị N số tiền này, nên được Hội đồng xét xử ghi nhận.

[6] Vật chứng: Chiếc giá chở hàng bằng kim loại được bị cáo sử dụng vào việc phạm tội và chiếc biển kiểm soát xe mô tô 98N9 - 0833 do bị cáo nhặt được, đều không có giá trị sử dụng, nên tịch thu cho tiêu huỷ.

[7] Bị cáo phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Tuyên bố: Bị cáo Bùi Xuân Đ phạm tội Trộm cắp tài sản;
2. Căn cứ: Khoản 1 Điều 173; điểm s khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 38 BLHS; điểm a và b khoản 1 Điều 46; điểm a khoản 1 Điều 47; điểm a khoản 1 Điều 48 BLHS; điểm a và c khoản 2 Điều 106; khoản 2 Điều 135, khoản 2 Điều 136 BLTTHS; các Điều 584, 585, 586, 589, Điều 357, khoản 2 Điều 468 BLDS; Nghị quyết số 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

3. Xử phạt: Bị cáo Bùi Xuân Đ 01 (một) năm 06 (sáu) tháng tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày tạm giam 05/7/2018;

4. Trách nhiệm dân sự:

+ Ghi nhận sự tự nguyện của bị cáo Bùi Xuân Đ có trách nhiệm bồi thường cho anh Lê Công T, sinh năm 1989; trú tại thôn T, xã P, huyện K, tỉnh Hưng Yên số tiền 1.027.000 (Một triệu không trăm hai mươi bảy nghìn) đồng;

+ Ghi nhận sự tự nguyện của bị cáo Bùi Xuân Đ có trách nhiệm bồi thường cho chị Nguyễn Thị N, sinh năm 1976; trú tại thôn Q, xã M, huyện Y, tỉnh Hưng Yên số tiền 7.000.000 (Bảy triệu) đồng;

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án hợp pháp cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng, người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 BLDS tương ứng với thời gian chưa thi hành án;

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự;

5. Vật chứng: Tịch thu, cho tiêu huỷ 01 chiếc biển số Đ ký 98N9 - 0833 và 01 chiếc giá đỡ hàng bằng kim loại (Tình trạng vật chứng theo Quyết định chuyển vật chứng số 42/QĐ - VKSMH ngày 19/9/2018 của VKSND huyện M và Biên bản

giao nhận vật chứng ngày 20/9/2018 giữa cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện M với Chi cục Thi hành án dân sự huyện M);

6. Án phí: Bị cáo Bùi Xuân Đ phải chịu 200.000 (Hai trăm nghìn) đồng án phí hình sự sơ thẩm và 401.000 (Bốn trăm không một nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm;

7. Quyền kháng cáo: Án xử công khai, đã báo cho bị cáo biết có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; bị hại và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày được tổng đạt hợp lệ bản án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Hưng Yên;
- VKSND huyện M;
- THA hình sự huyện M;
- THA dân sự huyện M;
- Bị cáo và những người tham gia tố tụng khác;

Lưu VP; HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Hoàng Tuấn Trọng